

Thứ năm, ngày 22 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Thị trường giảm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/4/2021		•	
Tuần 19/4-23/4/2021		•	
Tháng 4/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong phiên sáng, thị trường giao dịch trong sự thận trọng của nhà đầu tư, tuy nhiên đến phiên chiều thị trường bắt đầu có dấu hiệu điều chỉnh và tới cuối phiên chỉ số VNIndex đã giảm mạnh tới hơn 40 điểm. Thêm vào đó, dòng tiền đầu tư tiêu cực với 18/19 nhóm ngành giảm điểm. Hơn nữa, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản giảm so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, trong dài hạn VNIndex vẫn đang có xu hướng đi lên, tuy nhiên trong ngắn hạn chỉ số có thể điều chỉnh về ngưỡng 1200 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: HII_Tích lũy (Trang 3)

Cập nhật HPG (Trang 6-7)

Điểm nhấn

- VN-Index **-41.15** điểm, đóng cửa **1227.82**. HNX-Index **-9.44** điểm, đóng cửa **287.04**.
- Kéo chỉ số tăng: **DHG (+0.11); VIX (+0.07); BHN (+0.06); ABS (+0.05); TAC (0.03)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-4.71); VIC (-3.87); CTG (-2.72); BID (-2.31); MSN (-2.19)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **18,593** tỷ đồng, **-12.15%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 20,663 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 44.16 điểm. Thị trường có **80** mã tăng, 30 mã tham chiếu và **365** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-134.33** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-236.51 tỷ), VPB (-149.189 tỷ) và VSC (-118.78 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-11.49** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducht@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1227.82**
Giá trị: 18593.78 tỷ **-40.46 (-3.19%)**
Khối ngoại (ròng): -134.33 tỷ

HNX-INDEX **287.04**
Giá trị: 2711.28 tỷ **-9.44 (-3.18%)**
Khối ngoại (ròng): -11.49 tỷ

UPCOM-INDEX **79.75**
Giá trị: 898.6 tỷ **-1.98 (-2.42%)**
Khối ngoại(ròng): 4.17 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.8	-0.91%
Giá vàng	1,791	-0.14%
Tỷ giá USD/VND	23,073	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	27,772	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	21,367	0.07%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	21.50%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	662.6	HPG	-236.5
VIC	133.4	VPB	-149.2
GMD	28.0	VSC	-118.8
PNJ	27.4	VRE	-83.1
VNM	23.0	DXG	-56.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật HPG	Trang 6-7
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 8
Thống kê thị trường	Trang 9
Khuyến nghị dài hạn	Trang 10
Báo cáo mới nhất	Trang 11
iBroker	Trang 12
Khuyến cáo sử dụng	Trang 13

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.83	-0.85%	-4.20%	5.30%	91.35%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	64.81	-0.78%	-3.20%	0.40%	78.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	196.15	-1.10%	-4.40%	3.50%	103.58%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1794.85	0.06%	1.80%	3.90%	5.45%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.48	-0.26%	2.50%	5.70%	79.21%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1496.25	1.13%	6.00%	6.00%	77.12%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	679.75	0.70%	3.70%	8.50%	24.90%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.16	0.00%	3.60%	9.60%	22.51%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	218.72	1.39%	0.40%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.89	1.02%	6.40%	9.30%	49.87%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	134.20	-0.19%	0.10%	2.40%	13.63%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9445.00	1.32%	4.10%	4.30%	84.06%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	804.49	1.23%	2.40%	10.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	856.91	2.49%	3.20%	11.90%			
Nhôm	USD/ton	2364.50	2.38%	1.80%	6.70%	56.07%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	169.21	0.16%	6.50%	28.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	87.20	-2.24%	-1.40%	-1.30%	44.13%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 1.25 USD tương đương 2% xuống 65.32 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.32 USD tương đương 2.1% xuống 61.35 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng cho biết, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước tăng 594,000 thùng lên 493 triệu thùng, so với dự kiến giảm 3 triệu thùng của các nhà phân tích.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.9% lên 1,792.77 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.8% lên 1,793.1 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.4% lên 1,101 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc tăng 5 USD lên 186.5 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 1.5% lên 5,188 CNY (799 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.7% lên 5,484 CNY/tấn. Giá thép cây và thép cuộn cán nóng tăng, do lo ngại việc kiểm soát công suất và sản lượng trong những tháng tới nghiêm ngặt hơn, khi các cơ quan quản lý thắt chặt việc giám sát.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka giảm 1.7 JPY tương đương 0.7% xuống 233.2 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 120 CNY lên 13,910 CNY (2,141 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm do lo ngại các trường hợp nhiễm Covid-19 tại Nhật Bản và Ấn Độ tăng, khiến nhu cầu cao su toàn cầu hồi phục chậm lại và dự kiến chính phủ Thái Lan có thể giải phóng hàng tồn kho cũ.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7/2021 giảm 0,25 US cent tương đương 0.2% xuống 1.342 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn London tăng 12 USD tương đương 0.9% lên 1,410 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.17 US cent tương đương 1% lên 16.94 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn London tăng 1.2 USD tương đương 0.3% lên 463.3 USD/tấn. Giá đường thô tăng do nguồn cung thắt chặt khi triển vọng cây trồng tại Brazil và châu Âu suy giảm.

	22/4	% 22/4	21/4	% 21/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1227.82	-3.19%	1268.28	0.61%	-2.23%	2.80%
S&P 500			4173.42	0.93%	1.18%	6.65%
HĐTL S&P500	4162.00	-0.07%	4164.80	0.93%	-0.01%	6.72%
Shang- hai	3465.11	-0.23%	3472.93	0.00%	1.95%	0.63%
Euro Stoxx	4003.64	0.68%	3976.41	0.91%	0.26%	4.34%

Phân tích kỹ thuật

HII_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: EMA12 ở dưới EMA26.

Nhận định: HII đang ở trong trạng thái tích lũy trung hạn tại khu vực 20.5-23 trong 2 tháng qua. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái trung lập. Chỉ báo động lượng RSI vẫn đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có thể thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HII nằm tại khu vực xung quanh 22. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 24.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 21.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

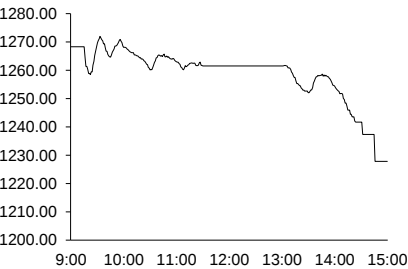
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-5.64%
Viễn thông	-4.92%
Dầu khí	-4.79%
Dịch vụ tài chính	-4.50%
Tài nguyên Cơ bản	-4.00%
Xây dựng và Vật liệu	-3.29%
Công nghệ Thông tin	-3.27%
Bất động sản	-3.17%
Thực phẩm và đồ uống	-3.16%
Ngân hàng	-2.70%
Ô tô và phụ tùng	-2.58%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-2.35%
Bảo hiểm	-2.32%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.02%
Du lịch và Giải trí	-1.67%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.47%
Truyền thông	-0.26%
Bán lẻ	-0.20%
Y tế	0.11%

Hình 1

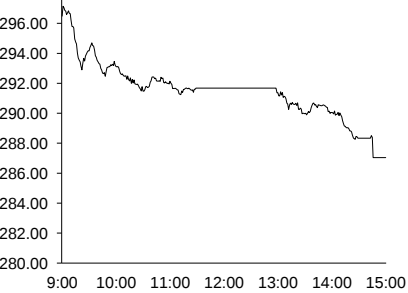
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/20/2021	HAX	24.15	28	21	24.6	2	1.86%	Có thể tiếp tục mua
4/19/2021	BMI	29.15	32.5	27	28	3	-3.95%	Có thể tiếp tục mua
4/16/2021	HPG	54.6	61	52	55	6	0.73%	Có thể tiếp tục mua
4/15/2021	NKG	25.35	30.5	22	25.1	7	-0.99%	Có thể tiếp tục mua
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	39.7	10	-5.81%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	80	13	-2.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	15.4	20	-10.98%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	32	23	-5.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	58	34	-4.92%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	28	36	-7.44%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	12.85	59	-9.51%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

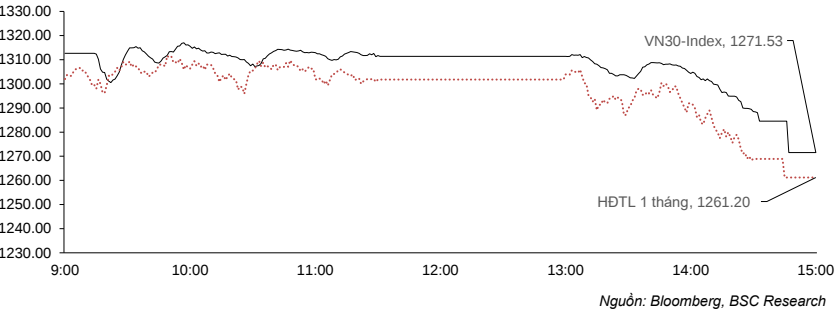
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	SL	8	-7.08%
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	TP	3	4.25%
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	SL	14	-14.46%
4/7/2021	VRE	35.4	39	33.5	SL	9	-5.37%
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	SL	14	-8.82%
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	SL	9	-4.90%
4/1/2021	VNM	101	110	98	SL	15	-2.97%
3/31/2021	SAB	180	200	173	SL	14	-3.89%
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	SL	18	-11.94%
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	FS	17	27.68%
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	TP	19	15.65%
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	FS	16	25.68%
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	SL	28	-11.11%
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	SL	29	-5.43%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	9	1.30%	-5.73%	-4.46%	19
Cổ phiếu đã chốt	132	75	13.35%	-7.99%	5.62%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2105	1261.20	-2.98%	-10.33	-11.7%	247,552	5/20/2021	28
VN30F2106	1261.00	-0.06%	-10.53	-30.7%	783	6/17/2021	56
VN30F2109	1261.00	-2.74%	-10.53	16.1%	159	9/16/2021	147
VN30F2112	1263.00	-2.69%	-8.53	-40.4%	56	12/16/2021	238

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh -41.15 điểm, xuống 1271.53 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, TCB, VIC, MSN, VHM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1300-1310 điểm, sau đó giảm mạnh cuối phiên chiều xuống quanh 1270 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống 1265 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch , ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2105 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2015	7/30/2021	99	1:1	131,000	36.24%	5,600	25,600	8.06%	23,333	1.10	31,600	26,000	49,000
CMWG2016	6/10/2021	49	10:1	926,500	28.89%	1,700	3,910	6.83%	3,520	1.11	125,000	108,000	142,500
CMWG2013	6/30/2021	69	2:1	157,500	28.89%	12,000	25,500	5.81%	23,680	1.08	118,339	94,672	142,500
CMWG2015	5/10/2021	18	10:1	997,500	28.89%	1,900	4,300	1.42%	4,273	1.01	119,000	100,000	142,500
CFPT2016	6/22/2021	61	5:1	306,900	28.28%	2,580	7,420	-0.40%	6,079	1.22	62,900	50,000	80,000
CHPG2018	5/14/2021	22	4:1	1,670,700	32.62%	1,200	6,580	-3.66%	6,272	1.05	34,799	29,999	55,000
CTCB2012	7/30/2021	99	1:1	308,700	33.55%	5,400	18,950	-4.15%	17,982	1.05	27,400	22,000	39,700
CHPG2103	7/6/2021	75	2:1	361,700	32.62%	3,900	8,950	-4.28%	6,744	1.33	49,800	42,000	55,000
CNVL2003	6/11/2021	50	10:1	618,400	26.07%	1,000	4,510	-4.65%	4,374	1.03	73,979	63,979	107,300
CMBB2010	6/14/2021	53	1:1	199,700	32.17%	4,600	14,200	-4.70%	13,310	1.07	20,600	16,000	29,200
CHPG2104	7/5/2021	74	3:1	328,100	32.62%	1,500	5,790	-5.08%	3,620	1.60	49,300	44,800	55,000
CKDH2001	5/14/2021	22	4:1	266,500	30.43%	1,400	2,000	-5.21%	1,713	1.17	31,822	26,222	33,000
CVRE2013	7/30/2021	99	1:1	256,500	32.71%	5,000	8,710	-5.33%	5,469	1.59	32,500	27,500	32,200
CVHM2104	8/9/2021	109	10:1	791,800	29.28%	1,600	3,800	-5.47%	1,012	3.75	114,000	98,000	103,100
CVHM2008	6/11/2021	50	10:1	914,200	29.28%	1,400	3,600	-6.01%	1,514	2.38	102,888	88,888	103,100
CVHM2102	7/6/2021	75	10:1	590,900	29.28%	1,900	4,120	-6.36%	1,745	2.36	106,000	87,000	103,100
CSTB2007	4/27/2021	5	2:1	525,800	40.77%	1,500	5,380	-7.56%	5,025	1.07	13,999	10,999	21,000
CSTB2014	6/14/2021	53	1:1	786,400	40.77%	3,800	9,870	-8.61%	9,083	1.09	15,800	12,000	21,000
CVIC2005	6/11/2021	50	10:1	614,500	31.56%	1,500	4,000	-9.09%	3,268	1.22	121,868	106,868	138,800
Tổng				10,753,300	31.84%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 22/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CMWG2103 và CMWG2101 tăng mạnh lần lượt là 16.77% và 13.33%. Trái lại, CVRE2014 và CVHM2006 giảm mạnh lần lượt là -17.95% và -17.91%. Giá trị giao dịch giảm -28.08%. CHPG2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.68% thị trường.
- CHPG2102, CKDH2004, CHPG2105, CMWG2017, và CMWG2015 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CHPG2022, và CKDH2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CMWG2013, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

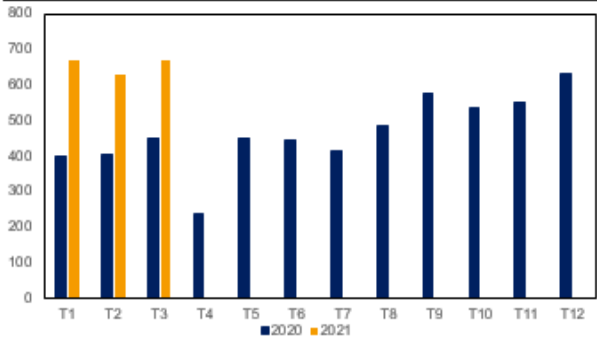
CTCP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT - Khả quan – Cập nhật ĐHCĐ 2021

Mã cổ phiếu: HPG (HSX), Vốn hóa: VND 189,520 tỷ, Số lượng cổ phiếu lưu hành: 3,313.28 triệu cổ phiếu, Giá thị trường: 55,000 VND, Sở hữu nước ngoài: 30.23%

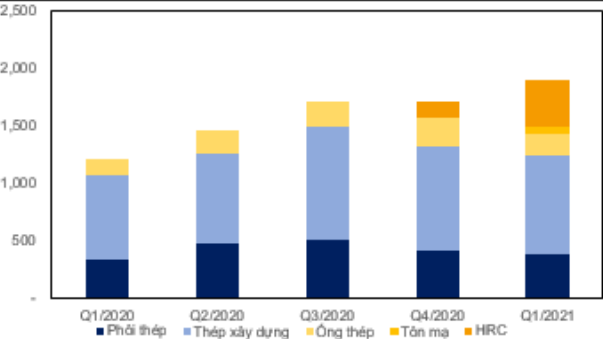
Chuyên viên phân tích: Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Kết quả kinh doanh Q1/2021 tương đương hoàn thành 39% kế hoạch lợi nhuận năm 2021. Doanh thu Q1/2021 ước đạt 31,000 tỷ (+59% YoY), LNST khoảng 7,000 tỷ (gấp 3 lần cùng kỳ, và nếu loại trừ 500 tỷ LN bất thường từ thoái vốn mảng nội thất, LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi +182% YoY). Như vậy, kết quả Q1 đã hoàn thành 25% kế hoạch doanh thu 120,000 tỷ (+31% YoY) và 39% kế hoạch lợi nhuận 18,000 tỷ đồng (+34% YoY) được ĐHCĐ thông qua.

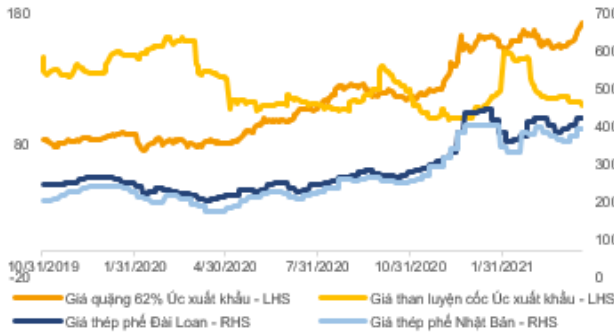
Các lò cao của HPG hoạt động 100% công suất, tương đương sản lượng thép thô sản xuất 640 nghìn tấn/tháng



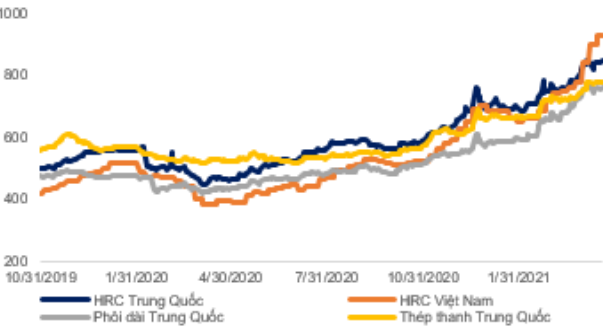
Tổng sản lượng tiêu thụ thép các loại trong Q1/2021 đạt 1.9 triệu tấn (+12% QoQ)



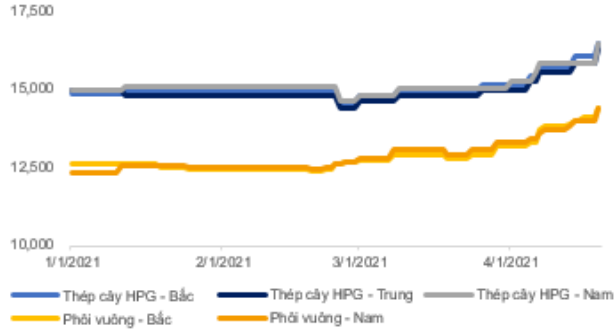
Giá quặng sắt và thép phôi tăng mạnh, giá than ổn định



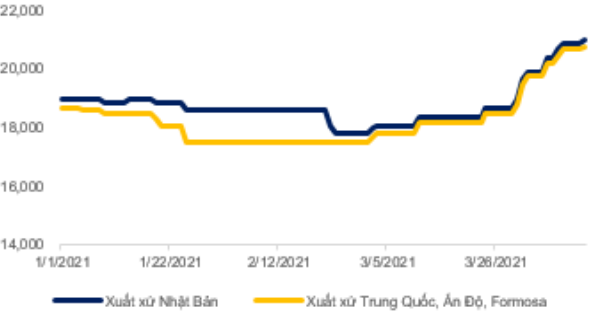
Giá các sản phẩm thép của Trung Quốc dẫn dắt giá thép thế giới trong đã tăng



Giá thép xây dựng tăng 1,300-1,600 đ/kg kể từ đầu năm



Giá HRC chào tại thị trường VN tăng nhanh kể từ cuối T3



Nguồn: VSA, Bloomberg, Giathepton.com, BSC Research

Kết quả kinh doanh Q1/2021 tăng trưởng mạnh nhờ cả yếu tố giá và sản lượng. Tổng sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thép của HPG trong Q1 đạt 2.17 triệu tấn (+10.5% QoQ, +77.3% YoY). Nếu loại trừ lượng HRC sử dụng nội bộ cho mảng tôn mạ và ống thép, BSC ước tính sản lượng tiêu thụ trong Q1/2021 đạt 1.9 triệu tấn (+12% QoQ, +56% YoY). Giá bán các sản phẩm thép xây dựng của HPG đến cuối T3/2021 chỉ tăng nhẹ so với đầu năm, tuy nhiên bình quân Q1/2021 giá +30% YoY. Trong T4/2021, giá liên tục tăng khoảng 1,200-1,300 đồng/kg, phản ánh đà tăng của giá nguyên liệu và giá thép thế giới.

ĐHCĐ thống nhất với phương án đầu tư giai đoạn 2 của KLH Hòa Phát Dung Quất với quy mô 5.6 triệu tấn/năm (+12% công suất so với kế hoạch cũ), trọng tâm dịch chuyển sang sản phẩm thép dẹt. Cụ thể, công suất HRC là 4.6 triệu tấn/năm (kế hoạch cũ là 3 triệu tấn), thép thanh và thép dây chất lượng cao 1 triệu tấn/năm. Quy mô vốn cho dự án tăng từ 60,000 tỷ lên 85,000 tỷ đồng, trong đó vốn cố định là 70,000 tỷ. Tổng mức đầu tư của GD 2 cao hơn so với GD 1 bởi (1) chi phí xây dựng tăng (giá nguyên vật liệu tăng); (2) đầu tư cho sản phẩm thép dẹt cần chi phí lớn hơn thép dài và (3) HPG sẽ cần đầu tư thêm cảng biển mới để đáp ứng quy mô của GD mở rộng. Với quy mô lợi nhuận giữ lại đến 31/12/2020 gần 21,800 tỷ và lợi nhuận ròng hàng năm ước tính khoảng 20,000 tỷ, HPG dự kiến sẽ không cần phát hành tăng vốn để triển khai giai đoạn 2.

CTCP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT - Khả quan – Cập nhật ĐHCĐ 2021

Hòa Phát đặt kế hoạch mở rộng thận trọng ở các mảng hoạt động khác

- Mảng ống thép: công suất đến cuối năm 2021 dự kiến đạt 1.3 triệu tấn (+30% YoY) nhờ nhà máy mới ở Long An đi vào hoạt động.
- Mảng tôn: HPG đang có kế hoạch bổ sung thiết bị, xây dựng nhà máy trong năm 2021 để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tăng, đặc biệt là xuất khẩu (chiếm 60% sản lượng tiêu thụ Q1/2021).
- Dự án nhà máy container: HPG dự kiến đưa công suất 150,000 TEU (trên tổng công suất dự kiến 500,000 TEU) vào hoạt động trong năm 2022, đánh giá tình hình thị trường thuận lợi.
- Mảng nông nghiệp: HPG đặt mục tiêu trong 5 năm tới sẽ đạt doanh thu 20,000 tỷ và lợi nhuận 1,700-1,800 tỷ/năm. Công suất các mảng dự kiến sẽ tăng lên đến 850 nghìn tấn thức ăn chăn nuôi, 200 nghìn bò thịt, 300 triệu quả trứng và 780 nghìn heo thành phẩm/năm.
- Mảng bất động sản: Mảng KCN đang đón nhận làn sóng đầu tư tích cực từ xu hướng dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc. Do đó, HPG đang thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng về phía Đông với KCN Phố Nối A, và xin đầu tư mở rộng KCN Yên Mỹ II GĐ 2. Đối với bất động sản đô thị, Ban lãnh đạo chia sẻ đang tích cực tìm kiếm quỹ đất có giá tốt, HPG ưu tiên phát triển dự án từ đầu.

Đại hội cổ đông (ĐHCĐ) nhất trí tăng tỷ lệ trả cổ tức năm 2020 từ mức dự kiến 35% lên 40% (trong đó 5% tiền mặt và 35% cổ phiếu). Mức cổ tức dự kiến cho năm 2021 là 40%. Với nhu cầu tập trung nguồn lực để đầu tư KLH Hòa Phát Dung Quất GĐ 2 từ đầu năm 2022, BSC đánh giá cổ tức tiền của HPG có khả năng sẽ giảm trong một vài năm tới.

Dự báo kết quả kinh doanh: BSC nâng 13.3% dự báo doanh thu và 32% dự báo về lợi nhuận của HPG so với báo cáo cập nhật gần nhất (Link) do nâng giả định về giá bán các sản phẩm thép thêm 10-15% (giả định giá bán thép xây dựng bình quân 2021 là 13.65 triệu/tấn và HRC là 650 USD/tấn). **Dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 131,948 tỷ đồng (+46.4% YoY), LNST 25,159 tỷ đồng (+87%YoY**, đã bao gồm 500 tỷ từ thoái vốn mảng nội thất), tương đương EPS = 7,471 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3%). Kết quả kinh doanh Q1/2021 của HPG tương đương 23.5% và 27.8% dự báo doanh thu và lợi nhuận của chúng tôi cho năm 2021.

Quan điểm đầu tư: BSC duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG trong năm 2021 với giá mục tiêu 73,500 đồng/CP (Upside +33%) dựa trên kết hợp phương pháp định giá so sánh P/E (P/E mục tiêu là 10 lần) và EV/EBITDA (EV/EBITDA mục tiêu là 7 lần) (Tham khảo Báo cáo cập nhật gần nhất). Với vị thế đầu ngành, sở hữu chuỗi sản xuất khép kín và lợi thế về quy mô, HPG sẽ được hưởng lợi trọn vẹn từ xu hướng tăng của giá thép và triển vọng tích cực của ngành thép và sản xuất công nghiệp Việt Nam trong những năm tới. Hiện tại, HPG đang được giao dịch với mức P/E T12M =13.6x, EV/EBITDA T12M = 8.6x . Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2021, giá hiện tại của HPG ứng với P/E fw = 7.4x và EV/EBITDA = 6x, thấp hơn không đáng kể so với mức P/E và EV/EBITDA bình quân giai đoạn 2010-2020. Chúng tôi cho rằng mức định giá này chưa phản ánh việc đánh giá lại vị thế và tiềm năng tăng trưởng của HPG cho giai đoạn tới.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	142.5	0.0%	1.0	2,946	16.0	8,654	16.5	4.2	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	93.9	-0.5%	1.0	928	2.9	4,532	20.7	4.1	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	58.0	-3.3%	1.5	1,872	2.7	2,087	27.8	2.2	27.4%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	33.0	0.0%	0.5	321	0.1	3,404	9.7	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	138.8	-3.0%	0.7	20,412	20.3	1,689	82.2	5.7	14.5%	7.1%
VRE	Bất động sản	32.2	-6.9%	1.1	3,181	11.8	1,048	30.7	2.5	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	103.1	-5.1%	1.1	14,746	31.3	8,314	12.4	4.0	22.7%	38.6%
DXG	Bất động sản	24.0	-6.4%	1.3	541	10.6	(956)		2.0	33.3%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	31.8	-6.9%	1.4	892	21.2	2,094	15.2	1.9	45.8%	13.1%
VCI	Chứng khoán	60.8	-3.9%	1.0	438	5.7	5,703	10.7	2.1	24.6%	22.1%
HCM	Chứng khoán	30.0	-6.3%	1.5	398	6.9	2,462	12.2	1.9	47.1%	16.4%
FPT	Công nghệ	80.0	-3.5%	0.9	2,745	8.1	4,520	17.7	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.0	-1.3%	0.4	916	0.0	5,165	14.9	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	85.8	-2.5%	1.3	7,140	4.2	4,102	20.9	3.4	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	51.0	-3.6%	1.5	2,758	3.4	723	70.5	2.9	16.3%	4.5%
PVS	Dầu khí	20.9	-9.9%	1.6	434	15.0	1,306	16.0	0.8	8.6%	5.1%
BSR	Dầu khí	14.9	-9.7%	0.8	2,009	12.0	(909)	N/A	1.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.9	3.0%	0.4	568	0.1	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	18.7	-2.6%	0.7	318	1.5	1,765	10.6	0.9	14.2%	8.6%
DCM	Hóa chất	15.9	-6.8%	0.6	365	3.4	1,017	15.6	1.3	3.3%	8.7%
VCB	Ngân hàng	103.0	0.0%	1.1	16,609	13.5	4,975	20.7	4.1	23.3%	21.1%
BID	Ngân hàng	41.0	-5.1%	1.3	7,170	5.4	1,740	23.6	2.2	16.9%	9.3%
CTG	Ngân hàng	39.2	-6.8%	1.3	6,338	38.0	3,678	10.6	1.7	26.2%	16.9%
VPB	Ngân hàng	49.0	-1.0%	1.2	5,230	40.6	4,626	10.6	2.1	23.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	29.2	-4.3%	1.2	3,553	17.3	2,965	9.8	1.7	22.9%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.5	-3.3%	1.0	3,054	11.3	3,557	9.1	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.0	-1.7%	0.7	210	0.4	6,385	9.2	2.0	81.5%	21.2%
NTP	Nhựa	35.4	2.3%	0.5	181	0.0	3,526	10.0	1.6	18.9%	16.1%
MSR	Tài nguyên	20.1	-6.1%	0.7	961	1.0	39	515.4	1.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	55.0	-3.8%	1.1	7,923	81.3	4,060	13.5	3.1	30.4%	25.2%
HSG	Thép	29.4	-7.0%	1.3	567	14.6	3,387	8.7	1.8	7.5%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	98.0	-1.3%	0.7	8,905	13.5	4,770	20.5	6.5	55.6%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	167.6	-1.4%	0.8	4,673	0.8	7,064	23.7	5.4	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	98.2	-6.9%	0.9	5,015	15.5	1,054	93.2	7.2	32.6%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	19.7	-6.9%	1.2	529	3.5	946	20.8	1.6	8.3%	7.4%
ACV	Vận tải	72.5	-0.3%	0.8	6,862	1.1	577	125.6	4.2	3.4%	3.4%
VJC	Vận tải	130.4	-0.5%	1.1	2,970	4.4	132		4.6	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	30.2	-3.2%	1.7	1,862	1.4	(7,705)		6.8	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	32.0	-3.9%	1.0	419	3.5	1,149	27.9	1.6	37.6%	5.8%
PVT	Vận tải	16.1	-5.6%	1.3	227	2.7	2,068	7.8	1.1	12.2%	14.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	89.0	-3.3%	1.0	619	1.1	8,257	10.8	3.7	3.8%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.1	-0.3%	0.4	645	0.1	1,340	24.7	2.3	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.1	-6.7%	0.9	267	1.3	1,566	10.3	1.1	3.1%	11.0%
CTD	Xây dựng	66.5	-3.9%	1.0	215	1.4	4,158	16.0	0.6	45.1%	3.8%
CII	Xây dựng	21.1	-0.7%	0.5	219	2.4	1,030	20.5	1.1	31.7%	5.1%
REE	Điện	51.2	-1.5%	-1.4	688	0.9	5,250	9.8	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	24.6	-4.8%	-0.4	204	0.7	2,438	10.1	1.2	11.7%	13.8%
POW	Điện	12.4	-5.0%	0.6	1,257	9.4	1,010	12.2	1.0	3.8%	8.5%
NT2	Điện	20.8	-0.5%	0.5	260	0.3	1,872	11.1	1.5	15.3%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	34.7	-7.0%	1.1	709	10.4	478	72.7	1.7	21.8%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	56.0	-2%	1.0	2,520	0.0			3.6	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DHG	99.90	2.99	0.10	22900
VIX	31.65	6.93	0.07	17.69MLN
BHN	68.00	1.49	0.06	5400
ABS	72.50	2.98	0.05	228900
TAC	54.90	6.81	0.03	213700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	-0.01	-4.91	6.65MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-3.87	3.32MLN	607060
CTG	-0.01	-2.83	21.43MLN	373600
BID	-0.01	-2.36	2.93MLN	192700
MSN	-0.01	-2.28	3.47MLN	611640

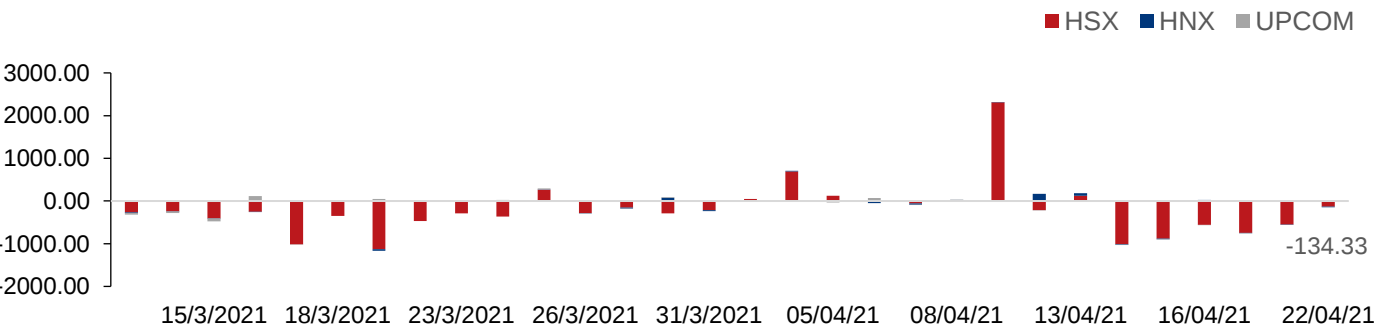
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPG	30.60	6.99	0.02	683000.00
TNC	30.05	6.94	0.01	200
VIX	31.65	6.93	0.07	17.69MLN
AMD	7.43	6.91	0.02	13.38MLN
QBS	3.73	6.88	0.00	1.22MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HVH	10.55	-10.21	-0.01	252200
FTM	3.59	-6.99	0.00	72100
SMC	31.25	-6.99	-0.04	899500.00
PXS	6.65	-6.99	-0.01	1.31MLN
TTB	6.65	-6.99	-0.01	1.55MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.3	1,387	11.8	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.5	3,557	9.1	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.5	577	125.6	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.5	4,043	6.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	39.2	3,678	10.6	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	56.2	13,880	4.0	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	68.0	6,330	10.7	2.4	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	116.0	6,245	18.6	4.3	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	18.7	1,765	10.6	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.4	2,379	11.1	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	24.0	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	80.0	4,520	17.7	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.0	1,149	27.9	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	37.4	6,175	6.0	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	55.0	4,060	13.5	3.1	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	29.4	3,387	8.7	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	16.1	1,566	10.3	1.1	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	34.7	478	72.7	1.7	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.0	2,044	16.1	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	18.8			1.4	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.4	3,258	10.9	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	98.2	1,054	93.2	7.2	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	142.5	8,654	16.5	4.2	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	34.1	4,008	8.5	1.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	51.7	7,080	7.3	2.2	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.6	1,830	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	93.9	4,532	20.7	4.1	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.4	1,010	12.2	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	20.4	0	49.9	0.6	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	20.9	1,306	16.0	0.8	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	167.6	7,064	23.7	5.4	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.7	946	20.8	1.6	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.7	3,521	11.3	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	103.0	4,975	20.7	4.1	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	41.6	4,166	10.0	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	15.3	570	26.8	1.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	35.9	3,837	9.4	1.2	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	98.0	4,770	20.5	6.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	103.1	8,314	12.4	4.0	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	23.5	943	24.9	2.0	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.9	566	17.5	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	126.0	9,476	13.3	5.9	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	49.0	4,626	10.6	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	32.2	1,048	30.7	2.5	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	80.3	4,060	19.8	5.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639